



第16課: 運・動・止・歩・使・送・洗・急・開・閉・押・引・思・知・考・死					
1	運	はこぶ	運ぶ		
			はこぶ		
			chở, vận chuyển		
VẬN vận chuyển	ウン	運転	運転手	運動	
		うんてん	うんてんしゅ	うんどう	
		việc lái xe	người lái xe	vận động	
2	動	うごく	動く		
			うごく		
			cử động, động đậy		
ĐỘNG chuyển động	ドウ	運動	自動車	動物	
		うんどう	じどうしゃ	どうぶつ	
		vận động	ô tô	động vật	
3	止	とまる. とめる	(が)止まる	(を)止める	
			とまる	とめる	
			dừng, đỗ	dừng, đỗ	
CHỈ dừng lại	シ	中止	禁止		
		ちゅうし	きんし		
		ngừng, dừng lại	cấm		
4	歩	ある・く あゆ・む	歩く		
			あるく		
			đi bộ		
BỘ đi bộ	ボ ホ フ	散歩する	歩道		
		さんぽする	ほどう		
		đi dạo	đường đi bộ		
5	使	つかう	使う		
			つかう		
			sử dụng		
SỬ, SỬ sử dụng	シ	大使館	使用中		
		たいしかん	しようちゆう		
		Đại sứ quán	đang sử dụng		



6	送	おく・る	送る			
			おくる			
			gửi, tiễn			
TÔNG gửi	ソウ		送別会			
			そうべつかい			
			tiệc chia tay			
7	洗	あら・う	洗う	お手洗い		
			あらう	おてあらい		
			rửa	nhà vệ sinh		
TÂY rửa	セン		洗濯する			
			せんたくする			
			giặt giũ			
8	急	いそ・ぐ	急ぐ			
			いそぐ			
			vội vàng, khẩn trương			
CẤP nhanh	キュウ		急に	急行	特急	
			きゅうに	きゅうこう	とっきゅう	
			nhanh, vội, bất ngờ	tàu nhanh	tàu tốc hành	
9	開	ひら・く ひら・ける あ・く あ・ける	(が)開く	(を)開ける	開く	
			あく	あける	ひらく	
			mở	mở	tổ chức, khai mạc	
KHAI mở	カイ		開店			
			かいてん			
			mở cửa hàng			
10	閉	し・まる し・める と・じる	(が)閉まる	(を)閉める		
			しまる	しめる		
			đóng	đóng		
BÉ đóng	～イ		閉店			
			～いてん			
			đóng cửa hàng			



11	押	お・す お・し お・さえる	押す	押入れ		
			おす	<u>お</u> し入れ		
	ÁP ấn, đẩy	オウ	ấn, đẩy, nhân	tủ tường		
12	引	ひ・く び・ける	引く	引き出し		
			<u>ひ</u> く	<u>ひ</u> きだし		
			kéo	ngăn kéo		
	DẪN kéo	イン				
13	思	おも・う おも・い	思う	思い出す	思い出	
			<u>おも</u> う	<u>おも</u> いだす	<u>おも</u> いで	
			nghĩ	nhớ về, nhớ ra, nghĩ ra, liên tưởng	kí ức	
	TƯ nghĩ	シ	思想			
			<u>し</u> そう			
			tư tưởng			
14	知	し・る	知る	お知らせ		
			<u>し</u> る	<u>お</u> しらせ		
			biết	thông báo		
	TRI biết	チ				
15	考	かんが・える	考える	考え方		
			<u>かん</u> がえる	<u>かん</u> がえかた		
			suy nghĩ	cách suy nghĩ		
	KHẢO nghĩ	コウ	参考			
			<u>さん</u> こう			
			tham khảo			
16	死	し・ぬ	死ぬ			
			<u>し</u> ぬ			
			chết			
	TỬ chết	シ	死体			
			<u>し</u> たい			
			thi thể			